

Số: 3567 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ 1, năm học 2024- 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 4588/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-ĐHCT, ngày 18/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2923/QĐ-ĐHCT, ngày 10/08/2022 về định mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số: 2996/ QĐ-ĐHCT ngày 02/08/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học kỳ 1, năm học 2024-2025;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ 2, năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2, năm học 2023-2024 cho 202 sinh viên chính quy đang theo học chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích được chi trả theo quy định hiện hành. Thời gian cấp học bổng là 05 tháng từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PCTSV, T.04.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học Kỳ 1 - Năm Học 2024 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3567 /QĐ-ĐHCT. ngày 28 tháng 8 năm 2024)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1. Lớp: DA2066T1								
1	B2002814	Lê Thị Lan	16	91	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2010826	Nguyễn Ngọc Hân	17	94	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2010828	Trương Gia Khang	17	94	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.400.000 đồng								
2. Lớp: DA2166T1								
1	B2102307	Nguyễn Hà Kiều Anh	18	96	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2102383	Lê Minh Thư	18	96	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
3. Lớp: DA2166T2								
1	B2102398	Lê Huỳnh Trúc Vi	16	90	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2103387	Huỳnh Kim Ngọc	16	98	3.84	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
4. Lớp: DA2266T1								
1	B2202318	Võ Thị Vân Anh	16	96	3.5	Giỏi	2.750.000	
2	B2202322	Bành Chí Hải	16	83	3.54	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.400.000 đồng								
5. Lớp: DA2266T2								
1	B2202354	Phạm Thị Diễm Quỳnh	16	97	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2202365	Nguyễn Trọng Tính	17	97	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.600.000 đồng								
6. Lớp: DA2308F1								
1	B2300224	Vũ Thanh Hà	19	89	3.83	Giỏi	2.750.000	
2	B2300246	Nguyễn Ngọc Phương Mai	19	89	3.92	Giỏi	2.750.000	
3	B2300254	Quách Hồng Ngọc	19	97	3.67	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.200.000 đồng								
7. Lớp: DA2308F2								
1	B2300215	Châu Minh Duy	19	95	3.78	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2300273	Nguyễn Trần Trần	21	97	3.75	Xuất sắc	3.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.800.000 đồng								
8. Lớp: DA2366T1								
1	B2302588	Huỳnh Thị Trúc Mai	20	91	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2302590	Nguyễn La Diễm My	20	96	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
9. Lớp: DA2366T2								
1	B2302582	Huỳnh Thiên Lạc	20	100	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2302591	Lưu Xuân Hoàn Mỹ	20	100	3.9	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
63. Lớp: NN2008F1								
1	B2007668	Tăng Thị Trâm Anh	15	93	3.77	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2007787	Lê Thị Ngọc Đến	19	95	3.71	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.000.000 đồng								
64. Lớp: NN2108F1								
1	B2100766	Phạm Hồ Phương Anh	18	97	4	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2107513	Hoàng Thị Tuyết Sương	16	91	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.800.000 đồng								
65. Lớp: NN2108F2								
1	B2107433	Dương Nhã Vy	16	100	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2107518	Lê Anh Thơ	16	93	3.72	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
66. Lớp: NN2208F1								
1	B2200228	Nguyễn Ngô Phương Anh	17	97	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2200256	Cao Thị Tâm Nhi	16	97	3.53	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.800.000 đồng								
67. Lớp: NN2208F2								
1	B2200254	Trần Thị Mỹ Ngọc	16	90	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							3.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.200.000 đồng								
10. Lớp: DI20V7F1								
1	B2005893	Nguyễn Võ Thuận Thiên	21	93	3.79	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2015012	Trương Khả Thi	18	97	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.600.000 đồng								
11. Lớp: DI20V7F2								

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B2003791	Lê Minh Mẫn	18	82	3.67	Giỏi	2.750.000	
2	B2005889	Hồ Minh Nhựt	18	97	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.600.000 đồng								
12. Lớp: DI20V7F3								
1	B2005846	Vũ Xuân Lộc	18	93	3.67	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2014971	Trần Phát Đạt	18	97	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
13. Lớp: DI20V7F4								
1	B2012022	Ngũ Công Khanh	18	92	3.83	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							3.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
14. Lớp: DI21V7F1								
1	B2111982	Kiều Văn Hóa	18	96	3.76	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2112021	Hà Nhựt Tuấn	18	100	3.83	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.000.000 đồng								
15. Lớp: DI21V7F2								
1	B2105681	Lê Tú Như	17	94	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2105686	Kim Duy Thành	17	97	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2111936	Nguyễn Phước Minh	17	88	3.71	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							8.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
16. Lớp: DI21V7F3								
1	B2111933	Trương Đặng Trúc Lâm	17	93	3.79	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2112002	Trần Văn Sang	17	84	3.82	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
17. Lớp: DI21V7F4								
1	B2105721	Nguyễn Thái Thuận	15	82	3.8	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							2.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.200.000 đồng								
18. Lớp: DI2296F1								
1	B2203567	Mai Nhật Minh	20	92	3.55	Giỏi	2.750.000	
2	B2203588	Lê Lư Huyền Trân	20	92	3.84	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.800.000 đồng								
19. Lớp: DI2296F2								
1	B2203579	La Trí Tâm	19	100	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2203594	Nguyễn Hoàng Vũ	21	92	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.000.000 đồng								
20. Lớp: DI22V7F1								
1	B2205972	Trần Tô Anh	18	97	3.85	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2205976	Trần Hữu Giang	18	83	3.85	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.400.000 đồng								
21. Lớp: DI22V7F2								
1	B2206005	Huỳnh Tú Phương	18	97	3.65	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2206019	Lê Trọng Trí	18	90	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.400.000 đồng								
22. Lớp: DI2396F1								
1	B2303861	Lê Thị Ngọc Ánh	21	92	3.64	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2303907	Nguyễn Thị Ngọc Trân	22	92	3.71	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.600.000 đồng								
23. Lớp: DI2396F2								
1	B2303863	Nguyễn Châu Nhựt Cần	22	94	3.6	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2303898	Nguyễn Thị Ngọc Quý	24	94	3.37	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.000.000 đồng								
24. Lớp: DI23V7F1								
1	B2306669	Bùi Dương Quốc Khánh	19	91	4	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2306678	Đào Công Pha	19	97	3.89	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2306695	Trần Hiếu Vi	19	93	3.89	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.600.000 đồng								
25. Lớp: FL21V1F1								
1	B2111514	Nguyễn Thị Xuân Mai	16	93	3.81	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2111531	Lê Quang Tấn	16	94	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.800.000 đồng								
26. Lớp: FL21V1F2								
1	B2105233	Phan Thị Khả Tâm	18	92	3.89	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2113391	Huỳnh Ngọc Hải Vy	18	100	3.89	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.000.000 đồng								
27. Lớp: FL21V1F3								
1	B2105281	Hà Lê Tú Trân	16	88	3.94	Giỏi	2.750.000	
2	B2111598	Quách Thảo Vy	16	91	3.69	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.600.000 đồng								

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
28. Lớp: FL21V1F4								
1	B2111495	Ông Đặng Trâm Anh	15	96	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2111517	Nguyễn Kim Ngân	16	95	3.97	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.800.000 đồng								
29. Lớp: FL22V1F1								
1	B2205535	Đỗ Nguyễn Gia Huy	21	92	3.95	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2205538	Võ Công Minh	18	95	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.800.000 đồng								
30. Lớp: FL22V1F2								
1	B2205566	Võ Lâm Bảo Châu	17	95	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2205570	Vương Trần Gia Khang	16	100	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
31. Lớp: FL22V1F3								
1	B2205602	Nguyễn Thảo Hiền	16	94	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2205612	Nguyễn Bảo Nhi	16	100	3.8	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
32. Lớp: FL23V1F1								
1	B2306208	Sử Trường Giang	19	95	3.67	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2306239	Võ Ngọc Thủy Tiên	18	87	3.86	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
33. Lớp: FL23V1F2								
1	B2306271	Nguyễn Hoàng Tú Ngọc	17	100	3.75	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2306288	Lưu Ngọc Trâm	17	100	3.72	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
34. Lớp: FL23V1F3								
1	B2301445	Nguyễn Lưu Yên Trinh	19	94	3.67	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2306238	Hoàng Thị Thương	19	100	3.86	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
35. Lớp: KT2021F1								
1	B2001413	Mai Thị Ngọc Lượng	18	87	3.72	Giỏi	2.750.000	
2	B2001460	Lê Thị Diễm Trinh	18	91	3.69	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
36. Lớp: KT2021F2								
1	B2001377	Phạm Mai Tuyết Anh	16	83	3.81	Giỏi	2.750.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2001398	Dương Kim Mỹ Huyền	16	83	3.91	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
37. Lớp: KT2021F3								
1	B2001435	Lưu Thục Phần	16	90	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2008952	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	16	92	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2009006	Thái Minh Thảo	16	95	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.600.000 đồng								
38. Lớp: KT20W4F1								
1	B2006321	Phạm Thị Kim Thoa	15	89	3.46	Giỏi	2.750.000	
2	B2006394	Lữ Nguyễn Thành Hiếu	16	93	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2015533	Trịnh Tô Quyên	15	82	3.69	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.200.000 đồng								
39. Lớp: KT20W4F2								
1	B2006410	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	16	100	3.97	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2015596	Trần Huỳnh Nhân	19	95	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
40. Lớp: KT20W4F3								
1	B2006428	Nguyễn Thị Ngọc Trân	15	95	3.97	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2015508	Võ Thanh Trúc	15	85	3.9	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
41. Lớp: KT20W4F4								
1	B2006337	Nguyễn Phan Khánh Duy	16	100	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2006375	Nguyễn Hải Tiến	15	95	3.9	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.000.000 đồng								
42. Lớp: KT20W4F5								
1	B2006370	Trương Lưu Diễm Quỳnh	16	79	3.83	Khá	2.500.000	
2	B2015522	Nguyễn Trung Kiên	15	87	3.43	Giỏi	2.750.000	
3	B2015602	Tổng Thị Mỹ Thịnh	15	77	3.81	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							7.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.200.000 đồng								
43. Lớp: KT2121F1								
1	B2101290	Lý Nhựt Minh	20	100	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2108235	Châu Bội Trân	20	100	3.85	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.800.000 đồng								
44. Lớp: KT2121F2								

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B2108193	Nguyễn Viết Văn Khoa	20	100	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2108203	Nguyễn Hoàng Minh	20	95	3.7	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2108236	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	18	100	3.65	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.600.000 đồng								
45. Lớp: KT21W4F1								
1	B2105988	Nguyễn Minh Thư	18	91	3.56	Giỏi	2.750.000	
2	B2112457	Lê Cường Thịnh	19	97	3.72	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
46. Lớp: KT21W4F2								
1	B2105966	Trần Lê Hồng Hà	19	86	3.83	Giỏi	2.750.000	
2	B2105977	Trần Lê Bảo Ngọc	19	100	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2112452	Đỗ Hoàng Quyên	19	96	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							8.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
47. Lớp: KT21W4F3								
1	B2105959	Nguyễn Thị Vân Anh	20	96	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2106026	Nguyễn Ngọc Trí	21	99	3.74	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2112370	Cao Thị Thùy Dương	18	100	3.64	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.600.000 đồng								
48. Lớp: KT21W4F4								
1	B2105970	Lê Nhật Khang	19	92	3.61	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2112380	Hồ Nguyễn Phương Linh	19	92	3.61	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.600.000 đồng								
49. Lớp: KT2221F1								
1	B2200903	Đoàn Nguyễn Thiên Ân	20	94	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2200908	Phạm Minh Hiếu	19	95	4	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2200937	Lương Ngọc Bích Uyên	19	98	3.76	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 10.200.000 đồng								
50. Lớp: KT2221F2								
1	B2200965	Nguyễn Thị Xuân Nhi	20	97	3.79	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2200979	Nguyễn Kim Trọng	19	100	3.92	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2200984	Từ Nguyễn Khánh Vy	20	99	3.79	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.200.000 đồng								
51. Lớp: KT2222F1								
1	B2201148	Lê Nguyễn Hiếu Nhân	20	83	3.45	Giỏi	2.750.000	
2	B2201150	Nguyễn Thị Ý Nhi	20	95	3.5	Giỏi	2.750.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng (đồng/tháng)	HBKK	Ghi chú
3	B2201152	Thái Ngọc Như	20	80	3.5	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 8.600.000 đồng								
52. Lớp: KT2222F2								
1	B2201181	Trần Sơn Khang	16	81	3.63	Giỏi	2.750.000	
2	B2201189	Mai Thị Trúc Ngân	16	82	3.4	Giỏi	2.750.000	
3	B2201199	Nguyễn Đăng Quang	20	83	3.21	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
53. Lớp: KT22W2F1								
1	B2206316	Đào Nguyễn Nhật Minh	21	94	3.78	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2206331	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21	92	3.73	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2206354	Ưng Triệu Vy	18	88	4	Giỏi	2.750.000	
4	B2206355	Phạm Huỳnh Như Ý	19	84	3.94	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 10.400.000 đồng								
54. Lớp: KT22W4F1								
1	B2206522	Trần Nguyễn Gia Bảo	23	98	3.89	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2206533	Nguyễn Thiên Khương	22	93	4	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2206551	Lê Hồng Tiến	22	100	3.84	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 8.200.000 đồng								
55. Lớp: KT22W4F2								
1	B2206562	Nguyễn Quỳnh Anh	22	85	3.66	Giỏi	2.750.000	
2	B2206568	Nguyễn Thị Hương Giang	23	98	3.93	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2206583	Hồ Ngọc Quỳnh Như	22	82	3.61	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 7.800.000 đồng								
56. Lớp: KT2321F1								
1	B2301079	Trần Minh Nhật	20	97	3.66	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2301085	Đặng Kim Sang	20	100	3.71	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 7.000.000 đồng								
57. Lớp: KT2321F2								
1	B2301115	Nguyễn Thảo Nguyên	20	85	3.58	Giỏi	2.750.000	
2	B2301121	Trương Ngân Quỳnh	20	98	3.71	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:								
Quý học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
58. Lớp: KT2322F1								
1	B2301287	Phạm Tuấn Cường	20	80	3.6	Giỏi	2.750.000	
2	B2301300	Lê Võ Tùng Linh	20	93	3.6	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2301306	Lý Thị Thu Ngân	20	83	3.63	Giỏi	2.750.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 9.200.000 đồng								
59. Lớp: KT2322F2								
1	B2301346	Nguyễn Tổng Thế Kiệt	20	93	3.58	Giỏi	2.750.000	
2	B2301373	Lê Ngọc Trân	20	96	3.6	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2301375	Lê Ngọc Thanh Tuyền	20	100	3.6	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							8.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.800.000 đồng								
60. Lớp: KT23W2F1								
1	B2306993	Nguyễn Thị Như Huỳnh	18	84	3.53	Giỏi	2.750.000	
2	B2307005	Phan Thị Mỹ Như	18	100	3.74	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2307015	Lâm Thị Anh Thư	18	89	3.59	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.800.000 đồng								
61. Lớp: KT23W4F1								
1	B2307209	Phạm Ngọc Bảo	18	100	3.71	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2307224	Nguyễn Ngọc Ngân	17	97	3.94	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2307232	Nguyễn Ngọc Thanh Nhi	18	100	3.76	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.800.000 đồng								
62. Lớp: KT23W4F2								
1	B2307253	Nhan Hoàng Ngọc Diệp	17	96	3.65	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2307263	Nguyễn Minh Long	17	92	3.91	Xuất sắc	3.000.000	
3	B2307283	Hồ Nguyễn Anh Thư	18	94	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							9.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.800.000 đồng								
68. Lớp: TN20T5F1								
1	B2012922	Nguyễn Tấn Phát	20	90	3.23	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							2.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.400.000 đồng								
69. Lớp: TN20T7F1								
1	B2013378	Lê Cao Đạt	17	80	3.24	Giỏi	2.750.000	
2	B2013387	Trần Hoàng Khánh	15	82	3.47	Giỏi	2.750.000	
3	B2016914	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	17	88	3.12	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							8.250.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
70. Lớp: TN20V6F1								
1	B2005638	Lê Ngọc Tuyền	17	97	3.88	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							3.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.000.000 đồng								
71. Lớp: TN21T5F1								
1	B2110569	Nguyễn Ngọc Hân	18	94	3.22	Giỏi	2.750.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2110634	Huỳnh Phước Vinh	19	80	3.06	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							5.250.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
72. Lớp: TN21T5F2								
1	B2104387	Phan Minh Nhật	16	89	2.78	Khá	2.500.000	
2	B2110564	Võ Hữu Đức	18	91	3.47	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.250.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.000.000 đồng								
73. Lớp: TN21T7F1								
1	B2104685	Nguyễn Quốc Cường	18	86	3.14	Khá	2.500.000	
2	B2104697	Đỗ Mạnh Hùng	18	91	2.78	Khá	2.500.000	
3	B2110833	Nguyễn Quốc Hưng	16	78	3	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							7.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.000.000 đồng								
74. Lớp: TN21T7F2								
1	B2104686	Nguyễn Huỳnh Thái Cường	18	86	2.94	Khá	2.500.000	
2	B2110820	Nguyễn Phạm Ánh Dương	18	75	3	Khá	2.500.000	
3	B2110877	Đặng Nguyễn Huyền Trân	21	82	2.83	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							7.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
75. Lớp: TN21V6F1								
1	B2111762	Dương Thị Thu Ngân	17	81	3.79	Giỏi	2.750.000	
2	B2111763	Lý Thiên Ngân	17	91	3.53	Giỏi	2.750.000	
3	B2111772	Trương Hiếu Nhựt	17	100	3.82	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								
76. Lớp: TN21V6F2								
1	B2111746	Công Tường Duy	17	78	3.15	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							2.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.000.000 đồng								
77. Lớp: TN22T5F1								
1	B2204509	Lê Huỳnh Mai	18	72	2.89	Khá	2.500.000	
2	B2204530	Nguyễn Minh Triều	18	74	3.31	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							5.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.200.000 đồng								
78. Lớp: TN22T5F2								
1	B2204510	Nguyễn Công Mạnh	19	70	2.56	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							2.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.200.000 đồng								
79. Lớp: TN22T7F1								
1	B2204767	Nguyễn Trí Cường	21	76	3.68	Khá	2.500.000	
2	B2204779	Nguyễn Thanh Hưng	21	81	3.48	Giỏi	2.750.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							5.250.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
80. Lớp: TN22T7F2								
1	B2204818	Trần Lê Gia Tân	21	96	3.65	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2204819	Nguyễn Thái Thành	20	95	3.5	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
81. Lớp: TN22V6F1								
1	B2205818	Nguyễn Thị Thúy Hằng	18	94	3.5	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							2.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.800.000 đồng								
82. Lớp: TN22V6F2								
1	B2205829	Nguyễn Trần Ngọc Minh	16	100	3.56	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							2.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.000.000 đồng								
83. Lớp: TN23T5F1								
1	B2305164	Ngô Thành Đặng	20	78	3.21	Khá	2.500.000	
2	B2305168	Phan Thanh Huy	20	76	3.21	Khá	2.500.000	
3	B2305193	Nguyễn Minh Thứ	21	75	3.13	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							7.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.800.000 đồng								
84. Lớp: TN23T7F1								
1	B2305437	Trần Huỳnh Anh	18	67	3.42	Khá	2.500.000	
2	B2305495	Trần Hữu Thọ	21	96	3.55	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.250.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
85. Lớp: TN23T7F2								
1	B2305486	Phan Văn Thái	18	100	3.58	Giỏi	2.750.000	
2	B2305487	Thạch Minh Thái	20	85	3.38	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								
86. Lớp: TN23V6F1								
1	B2306483	Dương Chí Hường	19	88	3.75	Giỏi	2.750.000	
2	B2306504	Nguyễn Anh Thư	19	95	3.69	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							5.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.000.000 đồng								
87. Lớp: TN23Y8F1								
1	B2308197	Lê Cảnh Quang Minh	18	99	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2308246	Nguyễn Văn Hải	18	83	3.71	Giỏi	2.750.000	
3	B2308254	Trần Giai Lạc	19	88	3.56	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							8.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.400.000 đồng								

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
88. Lớp: TS2013T1								
1	B2008162	Nhan Lâm Chí Hào	17	76	3.93	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							2.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.200.000 đồng								
89. Lớp: TS2113T1								
1	B2107798	Nguyễn Đình Đức Thịnh	16	81	3.37	Giỏi	2.750.000	
2	B2109825	Ngô Lê Quốc Toàn	18	88	3.56	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							5.500.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.400.000 đồng								
90. Lớp: TS2213T1								
1	B2200535	Châu Vĩnh Cơ	19	88	3.53	Giỏi	2.750.000	
Cộng lớp:							2.750.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.400.000 đồng								
91. Lớp: TS2213T2								
1	B2200529	Ngô Thị Xuân Anh	22	83	3.14	Khá	2.500.000	
2	B2200565	Huỳnh Ngọc Thuận	22	82	2.95	Khá	2.500.000	
Cộng lớp:							5.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.000.000 đồng								
92. Lớp: TS2313T1								
1	B2300663	Phạm Lê Tấn Đạt	20	91	3.68	Xuất sắc	3.000.000	
2	B2306480	Trần Lê Kim Hoàng	20	90	3.65	Xuất sắc	3.000.000	
Cộng lớp:							6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.200.000 đồng								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

